

KÍCH THƯỚC RĂNG VĨNH VIỄN Ở NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH 18-25 TUỔI DÂN TỘC MƯỜNG TẠI HUYỆN NHO QUAN, NINH BÌNH NĂM 2025

Trương Đình Khởi¹, Nguyễn Ngọc Linh Chi¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định kích thước gần-xa và chiều cao thân răng hai hàm ở người trưởng thành 18-25 tuổi dân tộc Mường tại huyện Nho Quan, Ninh Bình năm 2025. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang của 158 người dân tộc Mường (76 nam, 82 nữ) trên mô hình Scan 3D, sử dụng thước đo tự động của phần mềm 3Shape. **Kết quả:** Thông số kích thước răng vĩnh viễn hai hàm, không có sự khác biệt phải-trái của các kích thước đo đặc, tất cả các kích thước hai hàm bao gồm kích thước gần-xa và chiều cao thân răng của các răng cửa, răng nanh, răng tiền hàm và răng hàm lớn vĩnh viễn thứ nhất ở nam lớn hơn ở nữ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. **Kết luận:** Kích thước gần-xa và chiều cao thân răng cửa, răng nanh, răng tiền hàm và răng hàm lớn thứ nhất hai hàm ở người Mường có tính đối xứng hai bên phải-trái cung hàm, kích thước ở nam lớn hơn ở nữ có ý nghĩa thống kê; kích thước răng ở người Mường tương đồng với người Kinh, nhưng có sự khác biệt rõ rệt giữa các chủng tộc người ở phạm vi địa lý rộng. **Từ khóa:** Kích thước gần-xa của răng, chiều cao thân răng, người dân tộc Mường

SUMMARY

PERMANENT TOOTH DIMENSIONS IN MUONG ADULTS AGED 18–25 IN NHO QUAN DISTRICT, NINH BINH PROVINCE, IN 2025

Objective: Determination of mesiodistal and crown height dimensions of teeth in both arches among Muong adults aged 18–25 in Nho Quan District, Ninh Binh Province in 2025. **Subject and methods:** A cross-sectional descriptive study of 158 Muong individuals (76 males, 82 females) using 3D scan models and the automatic measurement tool of the 3Shape software. **Results:** The dimensions of permanent teeth in both arches were determined, with no significant differences between the right and left sides. All measured dimensions including mesiodistal width and crown height of the incisors, canines, premolars, and first permanent molars were greater in males than in females. These differences were statistically significant ($p < 0,05$). **Conclusions:** The mesiodistal width and crown height of the incisors, canines, premolars, and first molars in both arches among the Muong population showed bilateral symmetry and were larger in males than in females. These measurements were comparable to those of the

Kinh population. However, permanent tooth dimensions differed among various ethnic groups across broad geographical regions.

Keywords: Mesiodistal tooth dimensions, crown height, Muong ethnic group

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kích thước răng hàm trên và hàm dưới là một trong những yếu tố quan trọng quyết định tính thẩm mỹ hàm răng trong sự hài hoà với khuôn mặt. Dựa vào kích thước này, những bác sĩ thực hành nha khoa có cơ sở để lựa chọn thích hợp phục hình thẩm mỹ răng, đảm bảo chức năng ăn nhai và mang lại vẻ đẹp nụ cười cho người bệnh. Kích thước gần-xa và chiều cao thân răng thường được sử dụng để đo đặc tỉ lệ phục hình răng, phù hợp với hình dạng và sở thích của mỗi người, mặc dù vậy kích thước răng có sự khác biệt giữa các chủng tộc người¹, do vậy không thể áp dụng kích thước răng của chủng tộc này cho chủng tộc khác.

Trên thế giới đã có một số nghiên cứu đo đặc về kích thước răng như nghiên cứu của Lavelle C.L (1972)¹, nghiên cứu của Dae Sik Kim et al (2001)², Khan S.H et al (2011)³, Fernandes T.M (2013)⁴, SAH et al (2014)⁵, các nghiên cứu này thực hiện đo đặc trên người da trắng, người Châu Phi, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản. Tại Việt Nam, có một số nghiên cứu đo đặc kích thước răng như nghiên cứu của Lưu Phước Hải (2017)⁶, Phạm Như Hải và cộng sự (2024)⁷, tuy nhiên các nghiên cứu đều thực hiện trên người dân tộc Kinh và bằng phương pháp đo trên mẫu hàm thạch cao cung răng và thước kẹp có chia khoảng hoặc thước kẹp điện tử.

Việt Nam hiện có khoảng 96,2 triệu người (Điều tra dân số 2019) bao gồm 54 dân tộc, trong đó dân tộc Mường ở vị trí thứ 4 theo phân bố dân số, có tỉ lệ 1,51% dân số cả nước, tập trung sống ở các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Yên Bái, Sơn La và Vĩnh Phúc. Những năm gần đây, công cụ scan 3D trong miệng trở nên phổ biến và đã chứng minh tính chính xác trong đo đặc, mô phỏng đúng so với hình ảnh thực tế trên lâm sàng⁸, có nhiều ưu điểm hơn so với thu thập dữ liệu trên mẫu hàm thạch cao cung răng như thao tác dễ chịu hơn cho đối tượng tham gia, không cần đổ mẫu, dễ dàng bảo quản, lưu trữ và trao đổi thông tin. Nhưng chưa được áp dụng nhiều vào đo đặc tại Việt Nam, đặc biệt là người dân tộc thiểu số,

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Trương Đình Khởi

Email: bskhoirhm@gmail.com

Ngày nhận bài: 22.4.2025

Ngày phản biện khoa học: 22.5.2025

Ngày duyệt bài: 26.6.2025

trong đó có dân tộc người Mường, góp phần vào cơ sở dữ liệu nhân trắc đầu mặt nói chung ở Việt Nam. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu: "Xác định kích thước gần-xa và chiều cao thân răng hai hàm ở người trưởng thành 18-25 tuổi dân tộc Mường tại huyện Nho Quan, Ninh Bình năm 2025".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 12/2024 - tháng 2/2025.

Địa điểm: Thăm khám và Scan mẫu 3D tại các xã Quảng Lạc, xã Phú Long và xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, Ninh Bình; đo đạc và xử lý số liệu tại Khoa Răng Hàm Mặt, Trường ĐH Y Dược – ĐHQGHN.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn lựa chọn: Người dân tộc Mường từ 18-25 tuổi, có cha mẹ và ông bà nội, ngoại đều là dân tộc Mường, có đủ 12 răng mỗi hàm bao gồm từ răng cửa giữa đến răng hàm lớn thứ nhất vĩnh viễn của hai hàm, răng mọc hoàn toàn trên nền niêm mạc lợi bình thường để thấy rõ được đường vòng lớn nhất thân răng; chưa phục hồi thân răng cần đo; tự nguyện tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Không đủ 24 răng theo yêu cầu của nghiên cứu, đã phục hồi hoặc phục hình các răng cần đo, các trường hợp răng bị mất từ chức hoặc chưa mọc hoàn toàn trên nền niêm mạc, niêm mạc lợi bị viêm sưng nề và không thấy rõ các điểm mốc cần đo, bệnh lý nặng vùng hàm mặt làm hạn chế hoặc không hợp tác khi scan mẫu hàm.

2.4. Cỡ mẫu và kỹ thuật chọn mẫu. Sử dụng công thức tính cỡ mẫu nghiên cứu khi xác định giá trị trung bình của biến số trong quần thể:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \times \frac{SD^2}{d^2}$$

Trong đó:

+ n: Cỡ mẫu tối thiểu cho cả hai giới
+ $Z_{1-\alpha/2}$: Là hệ số tin cậy, với độ tin cậy 95% thì hệ số tin cậy là 1,96

+ SD: Độ lệch chuẩn của chỉ số nghiên cứu, theo nghiên cứu của Phạm Như Hải (2024)⁷ trên đối tượng sinh viên 18-25 tuổi người Kinh, kích thước gần-xa răng là $6,88 \pm 0,91$ mm, lấy SD=0,91.

+ d: Sai số tuyệt đối cho phép, trong nghiên cứu chúng tôi lấy $d = 0,15$ mm; tính được $n=141,39$. Trên thực tế chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu trên 158 người dân tộc Mường bao gồm 76 nam và 82 nữ. Chọn mẫu có chủ đích

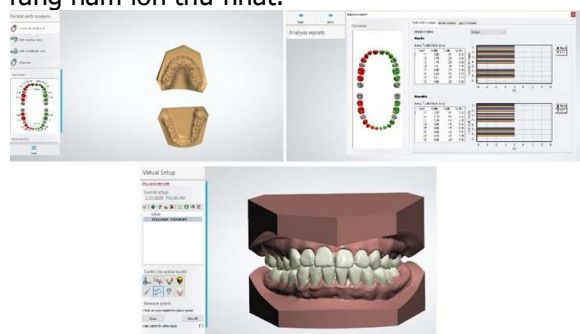
các đối tượng đủ điều kiện lựa chọn và loại trừ.

2.5. Biến số/chỉ số/nội dung/chủ đề nghiên cứu

- Đối tượng được khám sàng lọc, lấy cao răng, màng bám bằng ghế máy răng di động, sau đó được scan 3D trong miệng bằng máy Trios 3 Basic: Pod (3Shape, Denmark) với độ chính xác $6,9 \pm 0,9 \mu\text{m}$ và độ nhất quán $4,5 \pm 0,9 \mu\text{m}$ dựa trên nguyên lý chụp ảnh 60 hình/s và ghép tái dựng lại hình ảnh 3D. Dữ liệu loại bỏ nhiễu hình ảnh, đo tự động trên phần mềm, chuẩn hoá tỉ lệ so với răng thật bằng phương pháp so sánh kích thước gần xa răng 11 khi đo thực tế và đo tự động, nhập liệu vào Excel, mỗi đối tượng được đo trên 3 máy cùng hãng đã được kiểm tra tính chính xác của đo đạc.

- Các biến đo đạc bao gồm kích thước gần-xa và chiều cao thân răng, kích thước gần-xa khoảng cách lớn nhất tiếp xúc bên gần và bên xa khi chiều vuông góc với trục dọc thân răng; chiều cao thân răng được tính từ điểm thấp nhất cổ răng phía đường viền lợi đến điểm giữa rìa cắn răng cửa, đỉnh múi răng nanh, đỉnh múi ngoài răng tiền hàm, đỉnh múi ngoài-gần hoặc múi ngoài-xa răng hàm lớn thứ nhất (lấy trung bình cộng 2 kích thước trên răng hàm lớn thứ nhất) trên hình chiếu song song với trục dọc thân răng. Nhóm nghiên cứu được tập huấn sử dụng phần mềm và kỹ thuật đo đạc, chỉ tiến hành đo chính thức khi số chỉ số Kappa $\geq 0,61$ và Pearson $r \geq 0,8$. Mỗi răng được đo 3 lần và lấy trung bình cộng giá trị các lần đo.

- Răng được đánh số từ R1-R6 tương ứng từ răng cửa giữa, răng cửa bên, răng nanh, răng tiền hàm thứ nhất, răng tiền hàm thứ hai và răng hàm lớn thứ nhất.



Hình 2.1. Hình ảnh đo đạc bằng phần mềm 3Shape trên mẫu 3D

2.7. Xử lý số liệu. Các kích thước được nhập liệu bằng Excel và sử dụng phần mềm xác suất thống kê SPSS 23.0, so sánh kiểm định bằng các thuật toán phù hợp. Tất cả các biến số được kiểm định phân phối chuẩn bằng đồ thị Histogram và test Shapiro-Wilk.

2.8. Đạo đức nghiên cứu. Các đối tượng tự nguyện tham gia nghiên cứu, được thăm khám và chăm sóc răng miệng miễn phí, được tư vấn các biện pháp phòng ngừa bệnh răng miệng, dụng cụ khám vô khuẩn dùng một lần cho mỗi đối tượng, kết quả nghiên cứu chỉ được sử dụng

vào mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu trên 158 người trưởng thành dân tộc Mường, độ tuổi trung bình là $21,13 \pm 3,38$ bao gồm 76 nam và 82 nữ.

Bảng 3.1: So sánh kích thước gần-xa thân răng hai bên phải-trái mỗi hàm (n=158)

Hàm trên	X $\pm$ SD (mm)		Khác biệt (mm)	p	Hàm dưới	X $\pm$ SD (mm)		Khác biệt (mm)	p
	Bên phải	Bên trái				Bên phải	Bên trái		
R1	8,55 $\pm$ 0,76	8,52 $\pm$ 0,78	0,03	0,7294	R1	5,18 $\pm$ 0,41	5,22 $\pm$ 0,46	0,04	0,4151
R2	6,91 $\pm$ 0,68	6,92 $\pm$ 0,65	0,01	0,8938	R2	5,69 $\pm$ 0,62	5,64 $\pm$ 0,67	0,05	0,4917
R3	7,89 $\pm$ 0,93	7,85 $\pm$ 0,89	0,04	0,6964	R3	6,97 $\pm$ 0,66	6,96 $\pm$ 0,71	0,01	0,8969
R4	7,14 $\pm$ 0,72	7,19 $\pm$ 0,75	0,05	0,5459	R4	7,02 $\pm$ 0,68	7,04 $\pm$ 0,62	0,02	0,7849
R5	6,94 $\pm$ 0,81	6,96 $\pm$ 0,84	0,02	0,8296	R5	7,21 $\pm$ 0,75	7,19 $\pm$ 0,77	0,02	0,8152
R6	10,31 $\pm$ 1,12	10,25 $\pm$ 1,07	0,06	0,6267	R6	11,17 $\pm$ 1,15	11,18 $\pm$ 1,09	0,01	0,9368

(p: Kiểm định T Test so sánh phải-trái)

Nhận xét: Mặc dù mức độ khác biệt tuyệt đối từ 0,01-0,06mm; tuy nhiên sự khác biệt giữa hai bên phải và trái của cùng một loại răng bao gồm răng cửa giữa, răng cửa bên, răng nanh, răng tiền hàm và răng hàm lớn thứ nhất không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

Bảng 3.2: So sánh kích thước chiều cao thân răng hai bên phải-trái mỗi hàm (n=158)

Hàm trên	X $\pm$ SD (mm)		Khác biệt (mm)	p	Hàm dưới	X $\pm$ SD (mm)		Khác biệt (mm)	p
	Bên phải	Bên trái				Bên phải	Bên trái		
R1	10,58 $\pm$ 0,96	10,56 $\pm$ 0,91	0,02	0,8494	R1	7,74 $\pm$ 0,85	7,73 $\pm$ 0,82	0,01	0,9153
R2	8,76 $\pm$ 0,72	8,73 $\pm$ 0,74	0,03	0,7152	R2	7,71 $\pm$ 0,78	7,72 $\pm$ 0,80	0,01	0,9105
R3	11,45 $\pm$ 1,24	11,46 $\pm$ 1,27	0,01	0,9436	R3	10,18 $\pm$ 1,12	10,15 $\pm$ 1,17	0,03	0,8161
R4	7,44 $\pm$ 0,91	7,48 $\pm$ 0,97	0,04	0,7057	R4	7,47 $\pm$ 0,86	7,45 $\pm$ 0,83	0,02	0,8335
R5	6,94 $\pm$ 0,81	6,96 $\pm$ 0,84	0,02	0,8296	R5	6,86 $\pm$ 0,79	6,89 $\pm$ 0,72	0,03	0,7245
R6	6,62 $\pm$ 1,18	6,65 $\pm$ 1,13	0,03	0,8176	R6	6,51 $\pm$ 0,94	6,55 $\pm$ 0,96	0,04	0,7085

(p: Kiểm định T Test so sánh phải-trái)

Nhận xét: Mức độ khác biệt chiều cao thân răng khi so sánh phải trái của hai hàm giao động từ 0,01-0,04mm nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$ khi so sánh hai bên cùng hàm của các răng cửa, răng nanh, răng tiền hàm và răng hàm lớn thứ nhất vĩnh viễn.

Bảng 3.3: Kích thước gần-xa thân răng khi so sánh hai giới tính (n=158)

Hàm trên	X $\pm$ SD (mm)			p	Hàm dưới	X $\pm$ SD (mm)			p
	Nam (n=76)	Nữ (n=82)	Chung (n=158)			Nam (n=76)	Nữ (n=82)	Chung (n=158)	
R1	8,71 $\pm$ 0,83	8,38 $\pm$ 0,72	8,54 $\pm$ 0,77	0,0083**	R1	5,31 $\pm$ 0,48	5,10 $\pm$ 0,40	5,20 $\pm$ 0,44	0,0032**
R2	7,08 $\pm$ 0,73	6,77 $\pm$ 0,61	6,92 $\pm$ 0,66	0,0042**	R2	5,81 $\pm$ 0,69	5,52 $\pm$ 0,61	5,66 $\pm$ 0,65	0,0057**
R3	8,05 $\pm$ 0,97	7,70 $\pm$ 0,87	7,87 $\pm$ 0,92	0,0180*	R3	7,09 $\pm$ 0,73	6,84 $\pm$ 0,64	6,96 $\pm$ 0,68	0,0232*
R4	7,29 $\pm$ 0,79	7,04 $\pm$ 0,70	7,16 $\pm$ 0,74	0,0366*	R4	7,11 $\pm$ 0,70	6,88 $\pm$ 0,61	7,03 $\pm$ 0,65	0,0034**
R5	7,08 $\pm$ 0,87	6,81 $\pm$ 0,77	6,95 $\pm$ 0,82	0,0402*	R5	7,34 $\pm$ 0,83	7,07 $\pm$ 0,70	7,20 $\pm$ 0,76	0,0282*
R6	10,53 $\pm$ 1,19	10,05 $\pm$ 1,11	10,28 $\pm$ 1,15	0,0096**	R6	11,38 $\pm$ 1,19	10,98 $\pm$ 1,07	11,17 $\pm$ 1,12	0,0240*

(p: Kiểm định T Test so sánh nam và nữ)

Nhận xét: Ở tất cả các kích thước hai hàm, kích thước gần-xa các răng cửa, răng nanh, răng tiền hàm và răng hàm lớn vĩnh viễn thứ nhất ở nam lớn hơn ở nữ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$; các kích thước gần xa của răng cửa giữa và cửa bên hai hàm, răng hàm nhỏ thứ nhất hàm dưới và răng hàm lớn thứ nhất hàm trên thì sự khác biệt rõ rệt với $p < 0,01$.

Bảng 3.4: Chiều cao thân răng hai hàm khi so sánh hai giới tính (n=158)

Hàm trên	X $\pm$ SD (mm)			p	Hàm dưới	X $\pm$ SD (mm)			p
	Nam (n=76)	Nữ (n=82)	Chung (n=158)			Nam (n=76)	Nữ (n=82)	Chung (n=158)	
R1	10,75 $\pm$ 1,02	10,43 $\pm$ 0,88	10,58 $\pm$ 0,94	0,0360*	R1	7,96 $\pm$ 0,88	7,53 $\pm$ 0,81	7,74 $\pm$ 0,84	0,0017**
R2	8,92 $\pm$ 0,78	8,59 $\pm$ 0,69	8,75 $\pm$ 0,73	0,0054**	R2	7,95 $\pm$ 0,91	7,49 $\pm$ 0,70	7,71 $\pm$ 0,79	0,0005**

R3	11,68±1,29	11,24±1,21	11,45±1,25	0,0284*	R3	10,35±1,18	9,98±1,12	10,16±1,15	0,0449*
R4	7,64±0,99	7,29±0,89	7,46±0,94	0,0206*	R4	7,64±0,89	7,29±0,79	7,46±0,84	0,0097**
R5	7,10±0,87	6,81±0,80	6,95±0,83	0,0305*	R5	7,01±0,83	6,74±0,71	6,87±0,75	0,0291*
R6	6,84±1,23	6,44±1,08	6,63±1,15	0,0311*	R6	6,70±1,12	6,37±0,84	6,53±0,95	0,0369*

(p: Kiểm định T Test so sánh nam và nữ)

Nhận xét: Tất cả chiều cao thân răng của các răng cửa, răng nanh, răng tiền hàm và răng hàm lớn vĩnh viễn thứ nhất ở nam lớn hơn ở nữ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$; trong đó chiều cao thân răng của răng cửa bên hàm trên; răng cửa, răng tiền hàm thứ nhất và răng hàm lớn thứ nhất hàm dưới có sự khác biệt rõ rệt với $p < 0,01$.

IV. BÀN LUẬN

Khi so sánh tính đối xứng hai bên về kích thước gần-xa và chiều cao thân răng của răng cửa giữa, răng cửa bên, răng nanh, răng tiền hàm và răng hàm lớn vĩnh viễn thứ nhất, kết quả cho thấy mức độ sai khác giao động từ 0,01-0,06mm; tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê, có thể sự sai khác nằm trong giới hạn của khoảng tin cậy và độ lệch chuẩn các kích thước đo. Như vậy kích thước gần-xa và chiều cao thân răng tương đồng giữa bên phải và bên trái cung hàm, điều này phù hợp với sự hình thành và phát triển của cấu trúc giải phẫu vùng đầu mặt và cung răng, tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Lavelle C.L (1972)¹,

nghiên cứu của Dae Sik Kim et al (2001)², Khan S.H et al (2011)³, Fernandes T.M (2013)⁴, SAH et al (2014)⁵ và Lưu Phước Hải (2017)⁶. Khi so sánh kích thước gần-xa giữa hai giới tính nam và nữ, kết quả cho thấy kích thước gần-xa ở nam lớn hơn ở nữ ở tất cả các răng được đo đạc của hai hàm, trong đó răng cửa giữa và răng cửa bên hai hàm chênh lệch rõ rệt nhất, điều này cho thấy kích thước gần-xa có phản ánh sự khác biệt liên quan đến giới tính, tương tự khác biệt của khuôn mặt giữa nam và nữ, có thể liên quan đến sự ảnh hưởng của hormon giới tính khác nhau⁹ hoặc sự khác biệt cặp nhiễm sắc thể liên quan chi phối sự hình thành và phát triển răng trên cung hàm^{1,10}. Chiều cao thân răng ở tất cả các răng ở nam lớn hơn nữ có ý nghĩa thống kê, trong đó răng cửa giữa và cửa bên hàm dưới, răng cửa bên hàm trên và tiền hàm thứ nhất vĩnh viễn hàm dưới thì sự khác biệt rõ rệt nhất. Kết quả này tương đồng với nhận xét của tác giả Lưu Phước Hải (2017)⁶, Phạm Như Hải và cộng sự (2024)⁷ trên người dân tộc Kinh.

Bảng 4.1: So sánh giá trị trung bình chiều gần-xa răng hai hàm giữa các dân tộc, chủng tộc

Mã số răng	X ± SD (mm)													
	Mường ^a (n=158)		Kinh ⁷ (n=85)		Hàn Quốc ² (n=94)		Nhật Bản ⁴ (n=40)		Caucasian ⁴ (n=40)		African ⁴ (n=40)		Mongoloid ¹ (n=40)	
	M	F	M	F	M	F	M	F	M	F	M	F	M	F
Hàm trên														
R1	8,71	8,38	8,74	8,23	8,46	8,21	8,54	8,36	8,70	8,40	9,05	8,63	8,67	8,57
R2	7,08	6,77	7,22	6,72	6,93	6,72	7,16	6,74	6,53	6,51	7,37	7,03	6,99	6,85
R3	8,05	7,70	8,17	7,65	7,96	7,67	7,95	7,70	7,82	7,54	8,26	7,73	8,07	7,94
R4	7,29	7,04	7,50	7,22	7,43	7,27	7,35	7,16	6,86	6,89	7,63	7,31	7,19	7,07
R5	7,08	6,81	7,10	6,84	6,93	6,75	6,82	6,69	6,60	6,56	7,10	6,84	6,81	6,75
R6	10,53	10,05	10,41	10,06	10,41	10,22	10,36	10,19	10,01	9,80	10,96	10,22	9,99	9,84
Hàm dưới														
R1	5,31	5,10	5,43	5,20	5,38	5,20	5,31	5,07	5,29	5,14	5,61	5,25	5,52	5,49
R2	5,81	5,52	6,04	5,77	6,02	5,80	5,92	5,62	5,81	5,71	6,33	5,97	6,09	5,86
R3	7,09	6,84	7,22	6,70	6,92	6,55	7,02	6,61	6,84	6,48	7,44	6,86	7,41	7,34
R4	7,11	6,88	7,34	7,10	7,28	7,07	7,24	7,11	7,05	6,85	7,70	7,30	7,20	7,11
R5	7,34	7,07	7,42	7,07	7,14	7,01	6,98	7,01	7,04	6,90	7,63	7,11	7,25	7,18
R6	11,38	10,98	11,58	11,03	11,14	10,99	11,21	11,05	11,01	10,42	11,66	11,09	11,28	11,09

(a: Nghiên cứu của chúng tôi)

Khi so sánh kích thước gần xa với các chủng tộc và dân tộc khác, cho thấy kích thước gần-xa thân răng ở người trưởng thành dân tộc Mường tương đồng với dân tộc Kinh trong nghiên cứu

của Lưu Phước Hải (2017)⁶ và tương đồng với chủng người Mongoloid¹, nhưng có sự khác biệt so với người Hàn Quốc² và người Nhật Bản⁴, mặc dù vậy sự khác biệt không đáng kể, có thể do

sinh sống trên cùng vùng địa lý tương đối gần nhau, tuy nhiên khác biệt rõ rệt với chủng người Caucasian⁴ và African⁴ khi xét ở phạm vi địa lý rộng hơn, đặc biệt kích thước gần-xa người African⁴ (Châu Phi) lớn hơn đáng kể so với người Kinh và người Mường tại Việt Nam. Chiều cao thân răng khác biệt so với người Kinh trong nghiên cứu của Phạm Như Hải và cộng sự (2024)⁷ và người Trung Quốc trong nghiên cứu của SAH et al (2014)⁵ khi so sánh ở răng trước hàm trên, điều này có thể do cách chọn mẫu và điểm mốc, phương pháp đo có khác nhau. Lựa chọn điểm mốc viền lợi phía cổ răng thuận lợi hơn so với lựa chọn điểm mốc là đường viền ranh giới men-xi măng (CEJ) trên mô hình 3D, tuy nhiên nếu lợi che phủ nhiều thân răng do phì đại hoặc viêm thì có thể gây ra sai số khi đo.

Bảng 4.2: So sánh giá trị trung bình chiều cao thân răng trước hàm trên ở một số tác giả

Mã răng	Mường ^a (n=158) (mm)	Kinh ⁷ (n=70) (mm)	Trung Quốc ⁵ (n=100) (mm)
R1	10,58	9,31	9,39
R2	8,75	8,01	8,75
R3	11,45	8,81	8,90

(a: Nghiên cứu của chúng tôi)

V. KẾT LUẬN

Kích thước gần-xa và chiều cao thân răng cửa, răng nanh, răng tiền hàm và răng hàm lớn thứ nhất hai hàm ở người Mường có tính đối xứng hai bên phải-trái cung hàm, kích thước ở nam lớn hơn ở nữ có ý nghĩa thống kê; kích thước răng ở người Mường tương đồng với người

Kinh, nhưng có sự khác biệt rõ rệt giữa các chủng tộc người ở phạm vi địa lý rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lavelle C.L (1972). Maxillary and mandibular tooth size in different racial groups and in different occlusal categories. Am J Orthod, 61 (1), 29-37.
2. Dae Sik Kim et al (2001). A study of Korean norm about tooth size and ratio in Korean Adults with normal occlusion, Korea J Orthod, 31(5), 505-515.
3. Khan S.H et al (2011). Mesiodistal crown dimensions of permanent teeth in Bangladeshi population. BSMMU J, 4, 81-87.
4. Fernandes T.M (2013). Comparison of mesiodistal tooth widths in Caucasian, African and Japanese individuals with Brazilian ancestry and normal occlusion. Dental Press Journal of Orthod, 18(3), 130-135.
5. SAH et al (2014). Maxillary anterior teeth dimensions and proportions in a central mainland Chinese population. Chin J Dent Res, 17(2), 117-124.
6. Lưu Phước Hải (2017). Xây dựng chỉ số Bolton cho người Việt. Luận văn Thạc sĩ Y học, Trường ĐH Y Hà Nội.
7. Phạm Như Hải và CS (2024). Kích thước răng trước hàm trên của một nhóm sinh viên trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí Nghiên cứu Y học, 186(1), 77-85.
8. Thông Phi Nguyen et al (2024). Automated Measurements of Tooth Size and Arch Widths on Cone-Beam Computerized Tomography and Scan Images of Plaster Dental Models. Bioengineering J, 12(1):22.
9. Rene S et al (2010). Intermaxillary tooth-size discrepancies in different sexes, malocclusion groups, and ethnicities. Am J Orthod Dentofacial Orthop, 138, 599-607.
10. Heusdens M et al (2000). The effect of tooth size discrepancy on occlusion. Am J Orthod Dentofac Orthop, 184-191.

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH, MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VÀ KẾT QUẢ THAI KỲ Ở SẢN PHỤ NHIỆM LIÊN CẦU KHUẨN NHÓM B TẠI BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG NĂM 2024 – 2025

Nguyễn Thị Thủy¹, Ngũ Quốc Vĩ²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Liên cầu khuẩn nhóm B, Streptococcus agalactiae (GBS), là cầu khuẩn gram

dương có thể tìm thấy ở đường tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục. Trong thai kỳ, mang Liên cầu khuẩn nhóm B có liên quan đến sẩy thai, thai chết trong tử cung, sinh non, ối vỡ non, ối vỡ sớm, nhiễm trùng ối và nhiễm trùng hậu sản. **Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến nhiễm Streptococcus nhóm B âm đạo - trực tràng ở thai phụ đến khám tại Bệnh viện Nguyễn Tri Phương năm 2024 – 2025. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** 245 thai phụ có tuổi thai từ 35 tuần trở lên, đến khám thai tại Khoa Phụ sản Bệnh viện Nguyễn Tri Phương, Không đặt thuốc âm đạo hoặc sử dụng kháng sinh trong vòng 48

¹Bệnh viện Đa khoa Nguyễn Tri Phương

²Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Ngũ Quốc Vĩ

Email: ngvi@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 24.4.2025

Ngày phản biện khoa học: 23.5.2025

Ngày duyệt bài: 25.6.2025